

Trường: Agentra

Tổ: Công nghệ thông tin

Họ và tên giáo viên: Phúc Hảo

LÀM QUEN PHÉP NHÂN

Môn: Toán Lớp: 2

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nhận biết ý nghĩa của phép nhân: tổng của nhiều số hạng bằng nhau có thể viết gọn thành một phép nhân, ví dụ $2 + 2 + 2 = 3 \times 2 = 6$.
- Đọc và viết đúng phép nhân có dạng $n \times a$ với dấu nhân $\times$.
- Xác định được các thành phần của phép nhân: thừa số thứ nhất, thừa số thứ hai và tích.
- Tính được tích của các phép nhân đơn giản (thừa số nhỏ) bằng cách chuyển về phép cộng tương đương.

2. Về năng lực

a) Năng lực chung

- *Tự chủ và tự học*: Học sinh chủ động quan sát tranh, nhận ra quy luật lặp lại trong tổng nhiều số hạng bằng nhau và tự rút ra cách viết thành phép nhân.
- *Giao tiếp và hợp tác*: Học sinh thảo luận cặp đôi để kiểm tra bài, chia sẻ cách hiểu về phép nhân; biết lắng nghe và nhận xét bạn trình bày.
- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Học sinh vận dụng kiến thức phép nhân để phân tích và giải các tình huống thực tế đơn giản phù hợp lứa tuổi.

b) Năng lực đặc thù (Toán học)

- *Tư duy và lập luận toán học*: Nhận ra cấu trúc lặp lại trong phép cộng $(2 + 2 + 2)$ và suy luận để viết thành phép nhân tương đương (3×2) .

- *Mô hình hóa toán học*: Diễn đạt tình huống thực tế (“mỗi đĩa có 3 quả cam, có 4 đĩa”) thành phép nhân $4 \times 3 = 12$.
- *Giao tiếp toán học*: Đọc đúng và viết đúng phép nhân; dùng chính xác các thuật ngữ thừa số, tích khi trình bày bài.
- *Sử dụng công cụ và phương tiện học toán*: Dùng que tính, bảng con và hình ảnh minh họa để kiểm chứng kết quả phép nhân.

c) Năng lực số phát triển qua bài

- *Khai thác dữ liệu và thông tin số*: Học sinh quan sát hình ảnh số trình chiếu trên màn hình (các nhóm chấm tròn, nhóm đồ vật qua Google Slides), đọc số liệu, nhận diện số nhóm và số phần tử mỗi nhóm, từ đó ghi phép nhân tương ứng vào vở.
- *Sử dụng công cụ số hỗ trợ học tập*: Học sinh quan sát và tương tác với bộ thẻ toán kỹ thuật số (Google Slides tương tác do giáo viên chuẩn bị) trong hoạt động hình thành kiến thức, bước đầu làm quen với môi trường học tập số trong giờ toán.

3. Về phẩm chất

- *Chăm chỉ*: Học sinh tích cực quan sát, luyện tập và hoàn thành đầy đủ các bài tập được giao trong giờ học.
- *Trung thực*: Học sinh báo cáo trung thực kết quả bài làm của mình, không sao chép khi làm bài cá nhân; thành thật khi nhận xét bài bạn.
- *Trách nhiệm*: Học sinh có ý thức giữ gìn đồ dùng học tập; tham gia nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các hoạt động học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 2 (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống), kế hoạch bài dạy.
- Bảng phụ ghi sẵn các phép cộng nhiều số hạng bằng nhau: $2 + 2 + 2$; $3 + 3 + 3 + 3$; $5 + 5 + 5 + 5 + 5$.
- Thẻ tranh hình ảnh: tranh vẽ các đĩa cam, hàng ghế, hộp bút màu (mỗi tình huống từ 2 đến 5 nhóm, mỗi nhóm từ 2 đến 5 phần tử).

- Bộ thẻ toán kỹ thuật số: file Google Slides gồm 3 slide trình chiếu hình ảnh nhóm đồ vật (Slide 1: 4 hàng $\times$ 3 chấm; Slide 2: 5 hàng $\times$ 2 bút; Slide 3: 3 hàng $\times$ 5 ngôi sao), phục vụ tích hợp năng lực số trong Hoạt động 2.
- Máy tính và máy chiếu (hoặc tivi thông minh) để trình chiếu Slides.
- Que tính màu dùng minh họa khi giải thích khái niệm.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 2, vở bài tập Toán 2.
- Bảng con và phấn (hoặc bút lông xóa được).
- Bộ que tính cá nhân (20 que).

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu – Khởi động (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Ôn lại phép cộng nhiều số hạng bằng nhau đã học; tạo tình huống có vấn đề để học sinh nhận thấy sự cần thiết của một cách viết ngắn gọn hơn, từ đó có nhu cầu tìm hiểu phép nhân.

b) **Nội dung:** Giáo viên chiếu tranh vẽ 3 đĩa, mỗi đĩa có 2 quả cam và đặt câu hỏi: “Có tất cả bao nhiêu quả cam? Em viết phép cộng vào bảng con nhé.” Sau khi học sinh trả lời, giáo viên tiếp tục nêu vấn đề: “Nếu có 10 đĩa như vậy, em sẽ viết phép cộng thế nào?”

c) **Sản phẩm:** Học sinh viết được $2 + 2 + 2 = 6$ trên bảng con; nhận ra rằng nếu số đĩa lớn thì phép cộng sẽ rất dài, từ đó phát sinh nhu cầu có cách viết gọn hơn để bước vào bài mới.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu tranh 3 đĩa cam (mỗi đĩa 2 quả). - GV hỏi: “Nhìn vào tranh, em viết phép cộng để tính tổng số quả cam vào bảng con nhé.”	- HS quan sát tranh, xác định: 3 đĩa, mỗi đĩa 2 quả. - HS cầm bảng con và phấn, sẵn sàng viết.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS viết phép cộng vào bảng con. - GV đi quanh lớp quan sát nhanh, kiểm tra cách viết của học sinh.	- HS viết: $2 + 2 + 2 = 6$. - Một số HS có thể đếm nhảy: “2, 4, 6 — có 6 quả cam.”
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV mời 2 HS giơ bảng con và đọc to phép tính của mình. - GV đặt tiếp câu hỏi: “Nếu có 10 đĩa như vậy, em viết phép tính thế nào?” - Lớp nhận xét bài của bạn.	- HS đọc: “Hai cộng hai cộng hai bằng sáu”. - HS nhận ra: nếu 10 đĩa thì phải cộng số 2 đến 10 lần — rất dài và mất nhiều thời gian.
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV xác nhận kết quả: $2 + 2 + 2 = 6$ đúng. - GV đặt vấn đề: “Hôm nay chúng ta học cách viết nhanh hơn — đó là phép nhân !”. - GV ghi tên bài lên bảng: Phép nhân .	- HS nhận thấy phép cộng nhiều số hạng bằng nhau có thể rất dài khi số nhóm lớn. - HS hứng khởi và sẵn sàng bước vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (20 phút)

a) Mục tiêu:

- Học sinh hiểu ý nghĩa phép nhân là cách viết ngắn gọn của tổng các số hạng bằng nhau.
- Học sinh đọc và viết đúng phép nhân với dấu $\times$; biết tên gọi các thành phần: thừa số và tích.
- (Tích hợp NLS) Học sinh quan sát hình ảnh số trên Google Slides và ghi phép nhân tương ứng, phát triển kỹ năng khai thác thông tin số và làm quen với công cụ học tập kỹ thuật số.

b) Nội dung:

- GV hướng dẫn bước chuyển đổi: từ $2 + 2 + 2$ (có 3 số 2) viết thành $3 \times 2 = 6$; giới thiệu dấu $\times$ (đọc là “nhân”).
- GV giới thiệu thuật ngữ: 3 và 2 là **thừa số**, 6 là **tích**; cách đọc: “ba nhân hai bằng sáu”.

- GV trình chiếu lần lượt 3 Slide (hình ảnh các nhóm đồ vật), yêu cầu học sinh quan sát và ghi phép nhân tương ứng vào vở.
- Học sinh thảo luận cặp đôi, đổi vở kiểm tra và đọc to phép nhân.

c) Sản phẩm: Học sinh ghi vào vở ít nhất 3 cặp phép tính (phép cộng và phép nhân tương đương); đọc đúng, viết đúng các phép nhân; nêu được đâu là thừa số, đâu là tích trong mỗi phép nhân đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV viết lên bảng: $2 + 2 + 2 = 6$, hỏi: “Có mấy số 2 được cộng lại?”. - GV giới thiệu: “Ta viết gọn lại: $3 \times 2 = 6$” và ghi song song lên bảng. - GV chiếu Slide 1 (4 hàng, mỗi hàng 3 chấm tròn), yêu cầu HS viết phép cộng rồi phép nhân tương ứng vào bảng con.	- HS quan sát bảng và Slide, nhận nhiệm vụ. - HS đọc nhẩm: “Có 3 số 2 được cộng lại”. - HS đếm Slide 1: 4 hàng, mỗi hàng 3 chấm.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận cặp đôi: viết phép cộng cho Slide 1 rồi đổi sang phép nhân. - GV đi quan sát, hỏi gợi ý: “Có bao nhiêu hàng? Mỗi hàng mấy chấm?”. - GV giải thích thuật ngữ thừa số, tích viết lên bảng.	- HS viết: $3+3+3+3 = 4 \times 3 = 12$. - HS hiểu: 4 là thừa số thứ nhất (số nhóm), 3 là thừa số thứ hai (số phần tử mỗi nhóm), 12 là tích.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV mời 1 cặp HS lên bảng viết và đọc to phép nhân của Slide 1. - GV chiếu Slide 2 (5 hàng $\times$ 2 bút chì) và Slide 3 (3 hàng $\times$ 5 ngôi sao). - HS viết nhanh vào vở; đổi vở kiểm tra chéo theo cặp. - Lớp nhận xét, bổ sung.	- HS đọc to: “Bốn nhân ba bằng mười hai”. - Slide 2: $5 \times 2 = 10$; Slide 3: $3 \times 5 = 15$. - HS nhận xét đúng/sai và sửa cho bạn.

Bước 4: Kết luận, nhận định - GV chốt và viết lên bảng quy tắc tổng quát: $\underbrace{a + a + \dots + a}_{n \text{ lần}} = n \times a$ - GV nhắc lại cách đọc, tên gọi thành phần, khen HS quan sát Slides tốt.	Kiến thức trọng tâm: Tổng nhiều số hạng bằng nhau viết gọn thành phép nhân: $2 + 2 + 2 = 3 \times 2 = 6$ $3 + 3 + 3 + 3 = 4 \times 3 = 12$ Ký hiệu nhân: $\times$. Thành phần: thừa số $\times$ thừa số = tích.
--	--

Hoạt động 3: Luyện tập (15 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh thực hành chuyển đổi phép cộng nhiều số hạng bằng nhau thành phép nhân và ngược lại; tính đúng tích của các phép nhân đơn giản bằng cách dựa vào phép cộng tương đương.

b) Nội dung:

Bài 1. Viết phép nhân thay cho phép cộng rồi tính:

a) $5 + 5 + 5 = \dots \times \dots = \dots$

b) $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = \dots \times \dots = \dots$

c) $2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 = \dots \times \dots = \dots$

Bài 2. Viết phép cộng tương ứng rồi tính tích:

a) $3 \times 4 = \dots + \dots + \dots = \dots$

b) $2 \times 5 = \dots + \dots = \dots$

Bài 3 (nhANH). GV chiếu tranh 4 hộp bút, mỗi hộp 3 cây bút. Học sinh viết phép nhân mô tả tranh và tính tích.

c) Sản phẩm: Bài 1: $3 \times 5 = 15$; $5 \times 4 = 20$; $6 \times 2 = 12$. Bài 2: $3 \times 4 = 4 + 4 + 4 = 12$; $2 \times 5 = 5 + 5 = 10$. Bài 3: $4 \times 3 = 12$ (có 12 cây bút).

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu/ghi bảng đề 3 bài tập. - GV làm mẫu câu đầu Bài 1: “ $5 + 5 + 5$ có 3 số 5, nên viết $3 \times 5 = 15$ ”. - GV yêu cầu HS làm cá nhân Bài 1 và Bài 2 vào vở trong 8 phút.	- HS ghi đề bài vào vở. - HS hiểu mẫu, xác định cách làm và bắt đầu.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài cá nhân (khoảng 8 phút). - GV đi quan sát, gợi ý HS gặp khó ở Bài 1c: “Em đếm xem có bao nhiêu số 2 trong dãy cộng?”. - GV thu 2–3 vở chấm nhanh, ghi nhận lỗi phổ biến.	- Bài 1: $3 \times 5 = 15$; $5 \times 4 = 20$; $6 \times 2 = 12$. - Bài 2: $3 \times 4 = 4 + 4 + 4 = 12$; $2 \times 5 = 5 + 5 = 10$.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV mời 3 HS lên bảng chữa Bài 1 (mỗi HS một câu). - GV tổ chức đổi vở kiểm tra chéo Bài 2 theo cặp. - GV chiếu tranh Bài 3; cả lớp thảo luận viết phép nhân và nêu kết quả.	- HS đọc to: “Ba nhân năm bằng mười lăm”. - HS sửa bài nếu sai; báo cáo số câu đúng. - Bài 3: $4 \times 3 = 12$ hoặc $3 \times 4 = 12$.
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét bài làm chung, biểu dương HS làm đúng và nhanh. - GV chỉ ra lỗi thường gặp: nhầm số nhóm với số phần tử mỗi nhóm. - GV chốt: “Đếm số lần lặp lại — đó là thừa số thứ nhất; số hạng mỗi lần — đó là thừa số thứ hai.”	Đáp án chuẩn: $5 + 5 + 5 = 3 \times 5 = 15$ $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 5 \times 4 = 20$ $2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 6 \times 2 = 12$ $3 \times 4 = 12$; $2 \times 5 = 10$; Bài 3: $4 \times 3 = 12$.

Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Học sinh liên hệ kiến thức phép nhân với tình huống thực tế gần gũi; bước đầu viết được phép tính và câu trả lời cho bài toán có lời văn đơn giản liên quan đến phép nhân.

b) **Nội dung:** Giáo viên nêu bài toán: “Mỗi bàn học có 4 cái ghế. Lớp học có 5 bàn. Hỏi lớp học có tất cả bao nhiêu cái ghế?” Học sinh đọc đề, xác định số nhóm và số phần tử mỗi nhóm, viết phép nhân và câu trả lời vào vở.

c) **Sản phẩm:** Học sinh viết được phép tính $5 \times 4 = 20$ (hoặc $4 \times 5 = 20$) và câu trả lời đầy đủ: “Lớp học có tất cả 20 cái ghế.”

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đọc và chiếu bài toán lên bảng. - GV yêu cầu HS đọc thầm một lần, gạch chân các số liệu quan trọng, sau đó viết phép tính và câu trả lời vào vở.	- HS đọc đề, xác định: số bàn = 5, số ghế mỗi bàn = 4. - HS chuẩn bị viết bài giải vào vở.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài cá nhân (khoảng 2 phút). - GV đi quan sát, nhắc HS viết cả câu trả lời đầy đủ. - GV gợi ý HS còn lúng túng: “Có 5 nhóm, mỗi nhóm 4 cái — em viết phép nhân thế nào?”	- HS viết phép tính: $5 \times 4 = 20$. - HS viết câu trả lời: “Lớp học có tất cả 20 cái ghế.”
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV mời 1–2 HS đứng dậy đọc to bài làm của mình. - Lớp lắng nghe và nhận xét: phép tính đúng chưa, câu trả lời đủ ý chưa.	- HS trình bày: “Phép tính: $5 \times 4 = 20$. Lớp học có tất cả 20 cái ghế.”. - Lớp nhận xét và bổ sung nếu câu trả lời còn thiếu.

Bước 4: Kết luận, nhận định - GV xác nhận đáp án, biểu dương HS. - GV tổng kết bài học: “Hôm nay chúng ta đã làm quen với phép nhân — cách viết gọn của tổng nhiều số hạng bằng nhau. Tiết sau chúng ta sẽ học bảng nhân 2 và bảng nhân 5.”. - GV dặn dò: Về nhà tìm 2 tình huống thực tế có thể dùng phép nhân và viết phép tính vào vở bài tập.	Đáp án: Phép tính: $5 \times 4 = 20$ (cái ghế). Trả lời: Lớp học có tất cả 20 cái ghế. Dặn dò: Ôn lại ý nghĩa phép nhân; chuẩn bị bài học bảng nhân 2.
---	---

....., ngàythángnăm

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁO VIÊN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phúc Hảo